

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2020/DS-PT

Ngày 04-9-2020

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Lệ Hường;

Các Thẩm phán: Ông Hồ Đức Châm;

Bà Nguyễn Thị Minh Thùy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tạ Thị Hồng Trâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Ông Lộc Văn Đông – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2020/TLPT-DS, ngày 10 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST, ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 63/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Xuân N, sinh năm 1947; địa chỉ cư trú: Thôn M, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn - có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Hồng K, Luật sư Công ty Luật C, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Số 166, phố T, thị trấn P, huyện Đ, thành phố Hà Nội – có mặt;

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tuấn T, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Thôn M, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn - có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thị H (là con của ông Nguyễn Xuân N) – có mặt;

2. Cháu Vy Nguyễn Trà M, sinh năm 2002 (là con của chị Nguyễn Thị H)
- vắng mặt;

Cùng địa chỉ cư trú: Thôn M, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn - có mặt;
Người đại diện theo ủy quyền của cháu Vy Nguyễn Trà M: Chị Nguyễn Thị H (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 10-02-2020) – có mặt;

3. Chị Bé Thị L (là vợ của anh Nguyễn Tuấn T) - vắng mặt;

4. Cháu Nguyễn Tuấn P, sinh năm 2005 (là con của anh Nguyễn Tuấn T) - vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Bé Thị L và cháu Nguyễn Tuấn P: Anh Nguyễn Tuấn T (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 19-02-2020) – có mặt;

- *Người kháng cáo: Anh Nguyễn Tuấn T, là bị đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Nguyễn Xuân N và bà Phạm Thị R kết hôn năm 1971; ông bà có 03 người con chung là anh Nguyễn Tuấn T, anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị H; không có con nuôi hoặc con riêng. Bố của bà Phạm Thị R là cụ Phạm Văn T, chết năm 1985, mẹ là cụ Mạc Thị Y, chết năm 1994; anh Nguyễn Văn C không có vợ, con, đã chết năm 2002; năm 2015, bà Phạm Thị R chết, không để lại nghĩa vụ về tài sản, không để lại di chúc.

Quá trình chung sống, ông Nguyễn Xuân N và bà Phạm Thị R tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng 05 thửa đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn M, xã Q (nay là thị trấn Đ), huyện L, tỉnh Lạng Sơn; ông Nguyễn Xuân N đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 05 thửa đất ngày 28-6-2007. Sau khi bà Phạm Thị R chết, ông Nguyễn Xuân N dự kiến chia tài sản của gia đình cho ông và các con là anh Nguyễn Tuấn T và chị Nguyễn Thị H, nhưng các thành viên trong gia đình không thống nhất được phương án phân chia.

Do đó, ông Nguyễn Xuân N khởi kiện yêu cầu chia di sản của bà Phạm Thị R và thanh toán chi phí bảo quản di sản cho anh Nguyễn Tuấn T và chị Bé Thị L; ông Nguyễn Xuân N không yêu cầu giải quyết chi phí mai táng bà Phạm Thị R và không yêu cầu thanh toán chi phí bảo quản di sản cho ông Nguyễn Xuân N và chị Nguyễn Thị H.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Tuấn T thừa nhận quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống của bà Phạm Thị R; anh Nguyễn Tuấn T cũng thừa nhận, năm 2015, bà Phạm Thị R chết không để lại di chúc. Tuy nhiên, anh Nguyễn Tuấn T cho rằng bản thân anh Nguyễn Tuấn T có công sức đóng góp để tạo lập khối tài sản chung của gia đình là quyền sử dụng 05 thửa đất mà ông Nguyễn Xuân N đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đồng thời, anh Nguyễn Tuấn T và chị Bé Thị L đã xây dựng công trình vệ sinh, mua sắm đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và có đóng góp khi gia đình xây dựng tường bao

của 01 thửa đất. Do đó, anh Nguyễn Tuấn T yêu cầu giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị H và cháu Vy Nguyễn Trà M nhất trí với nội dung trình bày của ông Nguyễn Xuân N; cháu Vy Nguyễn Trà M ủy quyền cho chị Nguyễn Thị H tham gia tố tụng.

Chị Bé Thị L và cháu Nguyễn Tuấn P nhất trí với ý kiến của anh Nguyễn Tuấn T và ủy quyền cho anh Nguyễn Tuấn T tham gia tố tụng.

Ngày 03-5-2020, Tòa án nhân dân huyện L đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá toàn bộ tài sản của gia đình ông Nguyễn Xuân N là quyền sử dụng 05 thửa đất và tài sản gắn liền với đất, cụ thể:

Thửa đất số 68, tờ bản đồ địa chính số 8, diện tích 2.496m², đất nuôi trồng thủy sản, giá trị quyền sử dụng đất là 374.400.000 đồng; tài sản gắn liền với đất gồm 01 chuồng gà, 01 bán mái Pro xi măng, 16.000 viên gạch ba banh, 30 cây ăn quả, cây lấy gỗ các loại và 138,14m tường rào gạch xây bao quanh khu đất; tổng giá trị tài sản gắn liền với đất là 120.786.000 đồng;

Thửa đất số 70, tờ bản đồ địa chính số 08, diện tích 119m², đất trồng cây lâu năm, giá trị quyền sử dụng đất là 357.000.000 đồng; tài sản gắn liền với đất gồm 02 trụ cổng, 01 cánh cổng sắt bít tôn, 01 trụ ba banh, 14m tường rào xây gạch ba banh, lưới thép B40 kích thước 1,4m x 2,26m và 01 lều tạm lợp Pro xi măng; tổng giá trị tài sản gắn liền với đất là 4.667.000 đồng;

Thửa đất số 166, tờ bản đồ địa chính số 09, diện tích 257m², đất ở nông thôn, giá trị quyền sử dụng đất là 642.500.000 đồng; tài sản gắn liền với đất gồm 01 nhà cấp 3 loại 2 xây dựng năm 1998, 01 nhà cấp 3 loại 2 xây dựng năm 2006, sân gạch, tường rào xây gạch, trụ cổng, cánh cổng, bán mái lợp tôn và pro xi măng, giếng, bể nước, nhà tắm, nhà vệ sinh; tổng giá trị tài sản gắn liền với đất là 178.033.000 đồng; đồ dùng sinh hoạt gia đình, thiết bị kèm theo nhà tắm, nhà vệ sinh như téc nước, máy bơm, giàn năng lượng mặt trời, bồn rửa mặt, bình nóng lạnh, bệ xí...không định giá;

Thửa đất số 270, tờ bản đồ địa chính số 09, diện tích 304m², đất trồng cây lâu năm, giá trị quyền sử dụng đất là 16.416.000 đồng; tài sản trên đất gồm 01 cây bạch đàn, 01 cây lát và 01 cây na, tổng giá trị 1.491.000 đồng;

Thửa đất số 289, tờ bản đồ địa chính số 09, diện tích 536m², đất trồng cây lâu năm, giá trị quyền sử dụng đất là 28.944.000 đồng; tài sản gắn liền với đất gồm 32 cây ăn quả và cây lấy gỗ các loại, tổng giá trị tài sản gắn liền với đất là 30.925.000 đồng;

Tổng giá trị quyền sử dụng 05 thửa đất là 1.419.260.000 đồng;

Tổng giá trị tài sản gắn liền với đất là 335.902.000 đồng, trong đó giá trị tài sản, công sức đóng góp của anh Nguyễn Tuấn T, chị Bé Thị L trong khối tài sản của gia đình gồm nhà tắm, nhà vệ sinh tại thửa đất số 166, trị giá 23.153.000 đồng; tài sản đóng góp để xây dựng tường rào bao quanh thửa đất số 68, trị giá

24.301.000 đồng; do đó, giá trị tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của ông Nguyễn Xuân N và bà Phạm Thị R là 288.448.000 đồng;

Tổng giá trị tài sản chung gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Xuân N và bà Phạm Thị R là 1.707.708.000 đồng; khi chết, bà Phạm Thị R không để lại nghĩa vụ về tài sản, do đó, di sản của bà Phạm Thị R là 1/2 tài sản chung, trị giá 853.854.000 đồng; cấp sơ thẩm xác định công sức bảo quản di sản của anh Nguyễn Tuấn T, chị Bé Thị L là 142.309.000 đồng; giá trị di sản còn lại chia cho các đồng thừa kế của bà Phạm Thị R là 711.545.000 đồng. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Phạm Thị R gồm ông Nguyễn Xuân N, anh Nguyễn Tuấn T và chị Nguyễn Thị H, do đó, phần di sản mỗi người được hưởng trị giá 237.181.667 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2020 và Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm ngày 31-7-2020, Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2, 5 Điều 147; khoản 1 Điều 228; các Điều 266, 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 33; khoản 1, 2 Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các Điều 210, 213, 219, 357, 612, 613, 649, 651, 652, 658, 660 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 113 của Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Nguyễn Xuân N;
2. Chia thừa kế tài sản như sau:

2.1. Chia cho ông Nguyễn Xuân N được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với 02 thửa đất tại thôn M, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, gồm thửa đất số 68, tờ bản đồ địa chính số 08, diện tích 2.496m², đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 183109, sổ vào sổ 00093 ngày 28-6-2007 đứng tên ông Nguyễn Xuân N; thửa đất số 289, tờ bản đồ địa chính số 09, diện tích 536m², đất trồng cây lâu năm, đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 183107, sổ vào sổ 00093 ngày 28-6-2007 đứng tên ông Nguyễn Xuân N;

2.2. Chia cho anh Nguyễn Tuấn T được quyền sử dụng thửa đất số 166, tờ bản đồ địa chính số 09, diện tích 257m², đất ở tại nông thôn, tại thôn M, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 183105, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00093 ngày 28-6-2007 đứng tên ông Nguyễn Xuân N và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất do ông Nguyễn Xuân N và bà Phạm Thị R tạo lập;

Gia đình anh Nguyễn Tuấn T và chị Bé Thị L được quyền sở hữu 01 nhà tắm, nhà vệ sinh là tài sản gắn liền với thửa đất số 166, tờ bản đồ địa chính số 09 và thiết bị, đồ dùng kèm theo gồm 01 máy bơm, 01 téc nước, 01 giàn năng lượng mặt trời, 01 bệ ngồi, 01 bồn rửa mặt, 01 bình nóng lạnh và 01 bệ xí.

2.3. Chia cho chị Nguyễn Thị H được quyền sử dụng 02 thửa đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thôn M, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, gồm thửa đất số 70, tờ bản đồ địa chính số 08, diện tích 119m², đất trồng cây lâu năm, đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 183108, số vào sổ 00093 ngày 28-6-2007 đứng tên ông Nguyễn Xuân N; thửa đất số 270, tờ bản đồ địa chính số 09, diện tích 304m², đất trồng cây lâu năm, đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 183106, số vào sổ 00093 ngày 28-6-2007 đứng tên ông Nguyễn Xuân N.

3. Buộc anh Nguyễn Tuấn T phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ông Nguyễn Xuân N số tiền 393.588.333 đồng; trả cho chị Bé Thị L số tiền 71.154.500 đồng tiền chi phí bảo quản di sản;

Chị Nguyễn Thị H phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ông Nguyễn Xuân N số tiền 142.392.333 đồng.

4. Ông Nguyễn Xuân N, anh Nguyễn Tuấn T và chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ đăng ký, kê khai sự thay đổi, biến động đối với các thửa đất được chia với cơ quan có thẩm quyền.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu lãi chậm trả, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 12-7-2020, anh Nguyễn Tuấn T kháng cáo Bản án sơ thẩm, với nội dung không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm về việc anh Nguyễn Tuấn T phải trả ông Nguyễn Xuân N chênh lệch giá trị tài sản; phải thanh toán chi phí bảo quản di sản cho chị Bé Thị L và chịu án phí sơ thẩm; anh Nguyễn Tuấn T đề nghị trả lại toàn bộ tài sản cho ông Nguyễn Xuân N và yêu cầu hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 29-6-2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn vì anh Nguyễn Tuấn T không có tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Xuân N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; ông Nguyễn Xuân N, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Tuấn T thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án, cụ thể:

Về nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản: Anh Nguyễn Tuấn T không phải thanh toán cho ông Nguyễn Xuân N số tiền 393.588.333 đồng.

Về các nội dung khác về chia di sản: Các đương sự thống nhất đề nghị giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm về nội dung phân chia tài sản, di sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản của chị Nguyễn Thị H đối với ông Nguyễn Xuân N; nghĩa vụ thanh toán chi phí bảo quản di sản của anh Nguyễn Tuấn T đối với chị Bé Thị L.

Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Các đương sự trong vụ án là thành viên trong gia đình, có quan hệ cha con. Sau khi bà Phạm Thị R qua đời, do một số mâu thuẫn nên ông Nguyễn Xuân N và anh Nguyễn Tuấn T không thỏa thuận được về việc phân chia di sản. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau về các vấn đề có tranh chấp, việc thỏa thuận của cha con ông Nguyễn Xuân N là tự nguyện, giải quyết được mâu thuẫn và giúp cải thiện quan hệ trong gia đình. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Anh Nguyễn Tuấn T kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định nên kháng cáo hợp lệ.

Quan điểm giải quyết đối với Bản án sơ thẩm có kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Nội dung thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 5, Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa Bản án dân sự sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Cháu Vy Nguyễn Trà M, chị Bé Thị L và cháu Nguyễn Tuấn P vắng mặt, nhưng người đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Tuấn T có mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người tham gia tố tụng nói trên.

[2] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều nhất trí với nội dung Bản án sơ thẩm về xác định khối tài sản của gia đình; phần tài sản của vợ chồng anh Nguyễn Tuấn T, chị Bé Thị L đóng góp, tạo lập trong khối tài sản chung và giá trị chi phí bảo quản di sản; nhất trí kết quả tính giá trị di sản của bà Phạm Thị R trên cơ sở kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản; thống nhất xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Phạm Thị R có 03 người, gồm ông Nguyễn Xuân N, anh Nguyễn Tuấn T và chị Nguyễn Thị H. Giá trị tài sản của gia đình, di sản của bà Phạm Thị R được xác định và phân chia cụ thể như sau:

[3] Tổng giá trị tài sản chung gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Xuân N và bà Phạm Thị R là 1.707.708.000 đồng. Di sản của bà Phạm Thị R là 1/2 khối tài sản chung của ông Nguyễn Xuân N và bà Phạm Thị R, trị giá 853.854.000 đồng (Tám trăm năm mươi ba triệu, tám trăm

năm mươi tư nghìn đồng); chi phí bảo quản di sản thanh toán cho anh Nguyễn Tuấn T và chị Bé Thị L là 142.309.000 đồng, mỗi người được hưởng 71.154.500 đồng (Bảy mươi một triệu một trăm năm mươi tư nghìn năm trăm đồng); giá trị di sản còn lại là 711.545.000 đồng (Bảy trăm mười một triệu năm trăm bốn mươi lăm đồng); phần di sản mỗi người thừa kế được hưởng trị giá 237.181.667 đồng (Hai trăm ba mươi bảy triệu một trăm tám mươi một nghìn một trăm sáu mươi bảy đồng);

[4] Về việc phân chia tài sản, di sản: Các đương sự thỏa thuận, thống nhất với nhau về việc giữ nguyên các nội dung về phân chia tài sản, di sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản của chị Nguyễn Thị H đối với ông Nguyễn Xuân N; nghĩa vụ thanh toán chi phí bảo quản di sản của anh Nguyễn Tuấn T đối với chị Bé Thị L và nghĩa vụ chịu lãi chậm trả mà cấp sơ thẩm đã quyết định trong Bản án sơ thẩm;

[5] Ông Nguyễn Xuân N và anh Nguyễn Tuấn T thỏa thuận anh Nguyễn Tuấn T không phải thanh toán cho ông Nguyễn Xuân N số tiền 393.588.333 đồng, là giá trị chênh lệch tài sản.

[6] Xét thấy, việc thỏa thuận giữa các đương sự là tự nguyện; nội dung thỏa thuận không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự khác. Căn cứ khoản 2 Điều 5 và Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[7] Ông Nguyễn Xuân N, anh Nguyễn Tuấn T, chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại Điều 95 của Luật Đất đai năm 2013 đối với diện tích đất mỗi người được quyền sử dụng.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Tuấn T kháng cáo Bản án sơ thẩm, do đó, phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[9] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 5; khoản 2, 5 Điều 147; Điều 165; Điều 296 và Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 33; khoản 1, 2 Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 210, 213, 219, 357, 468, 612, 613, 649, khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 658, khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm a, i khoản 4, khoản 6 Điều 95; khoản 1 Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể:

1. Phân chia di sản bằng hiện vật

1.1. Ông Nguyễn Xuân N được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất, trong đó có phần tài sản của ông Nguyễn Xuân N trong khối tài sản chung và phân di sản được chia, gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất số 68, tờ bản đồ số 08, diện tích 2.496m², đất ao, tại thôn M, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28-6-2007, đứng tên ông Nguyễn Xuân N, số bìa AK 183109, số vào sổ 00093 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, gồm 01 chuồng gà, 01 bán mái Pro xi măng, 16.000 viên gạch ba banh, 30 cây ăn quả, cây lấy gỗ các loại và 138,14m tường rào gạch xây bao quanh thửa đất;

- Quyền sử dụng thửa đất số 289, tờ bản đồ số 09, diện tích 536m², đất trồng cây lâu năm, tại thôn M, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28-6-2007, đứng tên ông Nguyễn Xuân N, số bìa AK 183107, số vào sổ 00093 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, gồm 32 cây ăn quả và cây lấy gỗ các loại.

1.2. Anh Nguyễn Tuấn T được chia di sản là quyền sử dụng thửa đất số 166, tờ bản đồ số 09, diện tích 257m², đất ở tại nông thôn, tại thôn M, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28-6-2007, đứng tên ông Nguyễn Xuân N, số bìa AK 183105, số vào sổ 00093 và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất do ông Nguyễn Xuân N và bà Phạm Thị R tạo lập, gồm 01 nhà cấp 3 loại 2 xây dựng năm 1998, 01 nhà cấp 3 loại 2 xây dựng năm 2006, sân lát gạch, tường rào xây gạch, trụ cổng, cánh cổng sắt bịt tôn, bán mái lợp tôn và bán mái lợp pro xi măng ở trước và sau nhà, bếp, nhà kho, giếng nước, bể bi bê tông.

1.3. Chị Nguyễn Thị H được chia di sản là quyền sử dụng đất và sản gắn liền với đất, gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất số 70, tờ bản đồ số 08, diện tích 119m², đất

trồng cây lâu năm, tại thôn M, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28-6-2007, đứng tên ông Nguyễn Xuân N, số bìa AK 183108, số vào sổ 00093 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, gồm 02 trụ cổng, 01 cánh cổng sắt bít tôn, 01 trụ ba banh, 14m tường rào xây gạch ba banh, lưới thép B40 kích thước 1,4m x 2,26m và 01 lều tạm lợp Pro xi măng;

- Quyền sử dụng thửa đất số 270, tờ bản đồ số 09, diện tích 304m², đất trồng cây lâu năm, tại thôn M, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28-6-2007, đứng tên ông Nguyễn Xuân N, số bìa AK 183106, số vào sổ 00093 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, gồm 01 cây bạch đàn, 01 cây lát và 01 cây na.

1.4. Anh Nguyễn Tuấn T và chị Bé Thị L có quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất số 166, tờ bản đồ số 09, tại thôn M, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn do anh Nguyễn Tuấn T và chị Bé Thị L tạo lập, gồm nhà tắm, nhà vệ sinh và thiết bị, đồ dùng kèm theo gồm 01 máy bơm, 01 téc nước, 01 giàn năng lượng mặt trời, 01 bệ ngồi, 01 bồn rửa mặt, 01 bình nóng lạnh và 01 bệ xí.

1.5. Ông Nguyễn Xuân N có trách nhiệm bàn giao cho anh Nguyễn Tuấn T quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ghi tại mục 1.2; bàn giao cho anh Nguyễn Tuấn T và chị Bé Thị L tài sản gắn liền với đất ghi tại mục 1.4; bàn giao cho chị Nguyễn Thị H quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ghi tại mục 1.3 ở trên.

1.6. Ông Nguyễn Xuân N, anh Nguyễn Tuấn T và chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất đối với các thửa đất được chia theo quy định của Luật Đất đai.

(Có trích lục Bản đồ địa chính và sơ họa các thửa đất kèm theo).

2. Nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản, chi phí bảo quản di sản và nghĩa vụ chịu lãi chậm trả

2.1. Chênh lệch giá trị tài sản: Buộc chị Nguyễn Thị H phải thanh toán cho ông Nguyễn Xuân N số tiền 142.392.333 đồng (Một trăm bốn mươi hai triệu ba trăm chín mươi hai nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

2.2. Chi phí bảo quản di sản: Buộc anh Nguyễn Tuấn T phải thanh toán cho chị Bé Thị L số tiền 71.154.500 đồng (Bảy mươi một triệu một trăm năm mươi tư nghìn năm trăm đồng).

2.3. Nghĩa vụ chịu lãi chậm trả: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Tuấn T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm

ứng án phí số 0000378 ngày 15-7-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Anh Nguyễn Tuấn T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND huyện L, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS huyện L, tỉnh Lạng Sơn;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Lệ Hường